

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Quảng Ninh**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (Tờ trình số 6405/TTr-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2017, số 791/UBND-QLĐĐ1 ngày 05 tháng 02 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 68/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2017, số 595/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 07 tháng 02 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Quảng Ninh với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020		Tổng số	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quốc gia phân bổ (ha)	Tình xác định, bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Tổng diện tích tự nhiên	610.235	100,00			617.779	100,00
1	Đất nông nghiệp	460.119	75,40	448.938	13.013	461.951	74,78
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	28.531	4,68	25.752		25.752	4,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	20.686	3,39	20.263		20.263	3,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7.128	1,17		6.456	6.456	1,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15.227	2,50		17.585	17.585	2,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	122.064	20,00	130.254		130.254	21,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quốc gia phân bổ (ha)	Tinh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1.5	Đất rừng đặc dụng	25.258	4,14	24.875		24.875	4,03
1.6	Đất rừng sản xuất	241.071	39,50	234.424		234.424	37,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	20.807	3,41	20.000	1.062	21.062	3,41
1.8	Đất làm muối	3,00	0,00				
2	Đất phi nông nghiệp	83.795	13,73	126.192		126.192	20,43
	Trong đó:						-
2.1	Đất quốc phòng	4.727	0,77	6.610		6.610	1,07
2.2	Đất an ninh	914	0,15	1.706		1.706	0,28
2.3	Đất khu công nghiệp	1.052	0,17	9.501		9.501	1,54
2.4	Đất cụm công nghiệp	229	0,04		379	379	0,06
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1.150	0,19		3.212	3.212	0,52
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3.619	0,59		4.874	4.874	0,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	6.465	1,06		9.488	9.488	1,54
2.8	Đất phát triển hạ tầng	15.397	2,52	22.000	601	22.601	3,66
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	198	0,03	700		700	0,11
	- Đất cơ sở y tế	97	0,02	140	18	158	0,03
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	628	0,10	1.158		1.158	0,19
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	615	0,10	1.700		1.700	0,28
2.9	Đất có di tích, danh thắng	5.252	0,86	6.990		6.990	1,13
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	436	0,07	646		646	0,10
2.11	Đất ở tại nông thôn	4.528	0,74		4.824	4.824	0,78
2.12	Đất ở tại đô thị	5.396	0,88	5.100	1.362	6.462	1,05
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	195	0,03		256	256	0,04
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	36	0,01		68	68	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	45	0,01		256	256	0,04
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.023	0,17		2.164	2.164	0,35
3	Đất chưa sử dụng	66.321	10,87	42.642	-13.006	29.636	4,79
4	Đất khu kinh tế*			361.868		361.868	58,58
5	Đất đô thị*	82.841	13,58	103.077		103.077	16,69
II	Các khu chức năng*						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				31.670	31.670	
2	Khu lâm nghiệp				393.238	393.238	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (5)+ (6)	(8)
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				48.185	48.185	
4	Khu phát triển công nghiệp				28.717	28.717	
5	Khu đô thị				7.294	7.294	
6	Khu thương mại - dịch vụ				4.066	4.066	
7	Khu dân cư nông thôn				17.033	17.033	

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	41.811	6.738	35.073	672	5.764	8.784	9.664	10.189
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	6.731	733	5.998	105	991	1.571	1.730	1.601
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	4.119	120	3.999	83	696	1.035	1.216	969
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.698	48	1.650	58	257	336	438	561
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.853	280	2.573	70	479	636	654	734
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.259	512	747	13	113	161	123	337
1.5	Đất rừng đặc dụng	86	85	1		1			0
1.6	Đất rừng sản xuất	18.779	4.646	14.133	285	2.643	2.899	4.442	3.864
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	10.403	435	9.968	141	1.280	3.180	2.275	3.092
1.8	Đất làm muối	3		3			1	2	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	45	35	10				7	3
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	396	271	125	0	12	27	8	78
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	177	46	131	0	53	21	24	33
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.428	285	1.143	5	780	99	129	130
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	455	455						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	669	511	158	10	29	14	24	81

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	29.098	7.051	22.047	314	776	6.316	5.881	8.760
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	35	35						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	299	53	246	0	2	120	50	74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	53	32	21			10	9	2
1.4	Đất rừng phòng hộ	15.792	310	15.482	129	463	4.682	4.393	5.815

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.5	Đất rừng đặc dụng	839		839			236	217	386
1.6	Đất rừng sản xuất	4.547	2.596	1.951	67	9	157	307	1.411
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	7.481	4.002	3.479	117	287	1.110	904	1.060
2	Đất phi nông nghiệp	8.911	2.676	6.235	139	711	1.597	1.720	2.068
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	76	31	45		11	1	11	22
2.2	Đất an ninh	72	44	28	0	6	6	3	13
2.3	Đất khu công nghiệp	2.640	17	2.623	113	68	606	1.096	740
2.4	Đất cụm công nghiệp	12		12					12
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	283	149	134	0	86	12	13	23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	516	45	471	0	20	155	41	255
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	303	222	81				30	51
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.544	755	789	5	402	141	78	163
2.9	Đất có di tích, danh thắng	366	312	54	1	6	0	39	8
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	25	0	25		2	0		23
2.11	Đất ở tại nông thôn	164	87	77		17	28	18	14
2.12	Đất ở tại đô thị	197	96	101	6	19	11	26	39
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	4	1	3		2	0	1	0
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6		6		1	2	1	2
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	9	5	4		0	2	1	1
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	392	379	13	0	2	2	2	7

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh xác lập ngày 29 tháng 8 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối
(2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Tổng diện tích tự nhiên	617.773	617.779	617.779	617.779	617.779	617.779
1	Đất nông nghiệp	472.682	472.333	467.488	465.828	462.767	461.951
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	32.184	32.079	30.914	29.279	27.514	25.752
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	23.137	23.054	22.321	21.610	20.780	20.263
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7.788	7.731	7.628	7.379	6.962	6.456
1.3	Đất trồng cây lâu năm	21.487	21.415	20.949	19.776	18.716	17.585
1.4	Đất rừng phòng hộ	113.116	113.595	113.953	119.687	124.775	130.254
1.5	Đất rừng đặc dụng	23.906	24.037	24.036	24.272	24.488	24.875
1.6	Đất rừng sản xuất	246.910	246.196	242.783	240.028	236.095	234.424
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	27.019	27.004	26.205	24.234	22.963	21.062
1.8	Đất làm muối	3	3	3	2		
2	Đất phi nông nghiệp	87.174	87.981	94.314	103.886	114.548	126.192
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	4.157	4.161	4.517	4.966	5.737	6.610
2.2	Đất an ninh	849	850	882	1.476	1.596	1.706
2.3	Đất khu công nghiệp	1.223	1.561	2.391	4.509	6.994	9.501
2.4	Đất cụm công nghiệp	195	195	195	297	310	379
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1.360	1.383	2.168	2.483	2.729	3.212
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3.493	3.553	3.745	4.164	4.350	4.874
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	8.818	8.856	9.373	8.900	9.258	9.488
2.8	Đất phát triển hạ tầng	16.654	16.956	18.993	20.206	21.313	22.601
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	66	66	75	234	368	700
	- Đất cơ sở y tế	110	111	133	140	142	158
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	765	767	857	908	1.017	1.158
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	303	310	869	1.208	1.521	1.700
2.9	Đất có di tích, danh thắng	5.761	5.762	5.853	6.047	6.816	6.990
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	134	135	199	327	446	646
2.11	Đất ở tại nông thôn	4.146	4.129	4.231	4.456	4.565	4.824
2.12	Đất ở tại đô thị	5.148	5.159	5.374	5.557	5.913	6.462
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	182	184	195	212	221	256

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	38	40	40	50	57	68
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	128	130	138	173	204	256
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.807	1.811	1.977	2.029	2.071	2.164
3	Đất chưa sử dụng	57.917	57.464	55.977	48.064	40.464	29.636
4	Đất khu kinh tế	58.183					361.868
5	Đất đô thị	100.564	100.770	100.985	101.850	102.505	103.077

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

4. Tổ chức triển khai thực hiện các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch phát triển các khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 nhưng cần xem xét đảm bảo không thực hiện triển khai khu công nghiệp tại khu vực đang tranh chấp giữa Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng (khu công nghiệp Đầm Nhà Mạc).

5. Không chuyển diện tích đất có rừng tự nhiên hiện có sang mục đích sử dụng khác, trừ các dự án phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, hoặc các dự án phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cần thiết do Thủ tướng Chính phủ quyết định; giám sát chặt chẽ các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, nhất là đối với các dự án khai thác khoáng sản, dịch vụ du lịch.

6. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

7. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

9. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại các địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

10. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

11. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- UBND tỉnh Quảng Ninh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). 61

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Xuân Phúc